



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 7: SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT HUYỆN TƯƠNG DƯƠNG
GIẢI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2024
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 16/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

PHẦN A. SỬA ĐỔI

TT	Tên Đường	Thôn/bản	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (đồng/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				

I - XÃ NGA MY

2	Đường nông thôn mới nội bản	Bản Đảng	Đầu bản Đảng	Cuối bản Đảng	23	7, 3, 2, 1.	80.000	Bỏ thửa số 5, 4, 6, 9
		Bản Bay	Đầu bản Bay	Cuối bản Bay	30	55, 50, 45, 42, 49, 64, 63, 59, 66.	80.000	Bỏ thửa 54.
					31	106, 111, 107, 109, 108, 61, 54, 50, 43, 72, 64, 55, 46, 39, 31, 57, 37, 40, 52	80.000	Bỏ thửa 117.
		Na Ca	Đầu bản Na Ca	Cuối bản Na Ca	32	44, 26, 32, 35, 31, 46, 48, 36, 49, 50, 37, 28, 18, 30, 39, 13, 12.	80.000	Bỏ các thửa 29, 40, 24, 20, 8, 23, 16, 4, 1, 2, 5, 9.
3	Đường nông thôn mới nội bản	Na Ca	Đầu bản Na Ca	Cuối bản Na Ca	33	43, 47, 54, 59, 65, 67, 70, 68, 3.	80.000	Bỏ các thửa 57, 69, 17, 16, 10, 4, 9, 5.

TT	Tên Đường	Thôn/ bản	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (đồng/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
4	Đường nông thôn mới nội bản	Đất trường học	Đầu bản Na Ngán	Cuối bản Na Ngán	11	74, 75.	200.000	Tuyến đường liên bản(Giá cũ bám đường Quốc lộ 48C)
5	Đường nông thôn mới nội bản	Đất văn hóa, thể thao	Đầu bản Canh	Cuối bản Canh	20	43, 42, 52	200.000	Điều chỉnh mức giá để phù hợp với các thửa có cùng vị trí tương đương
			Đầu bản Xóp Kho	Cuối bản Xóp Kho	19	23.	200.000	
			Đầu bản Na Ngán	Cuối bản Na Ngán	17	28.	200.000	
					11	13.	200.000	
6	Đường liên bản Na Ca- Xóp Kho Na Kho	Đất văn hóa, thể thao	Đầu bản Na Ca	Cuối bản Na Ca	32	13.	200.000	Điều chỉnh mức giá để phù hợp với các thửa có cùng vị trí tương đương
					15	29, 31.	200.000	
		Đất trường học	Đầu bản Na Ca	Cuối bản Na Ca	21	24.	200.000	
					14	20.	200.000	
II- XÃ LƯỢNG								
1	Đường QL 7A	Bản Lờ	Nhà bà Lương Thị Tâm	Hết đất bản Lờ	12	6, 8, 9, 10, 12, 13, 14, 15.	270.000	Điều chỉnh do sai địa chỉ thửa đất
2	Đường QL 7A	Bản Lờ			15	54, 61, 63.	270.000	
3	Đường QL 7A	Bản Lờ			17	1, 3, 5, 6, 10, 14, 15, 20, 22, 27, 28, 33, 38, 39.	220.000	Sai tờ bản đồ (Cũ từ 16)
4	Đường QL 7A	Bản Lờ						
5	Đường QL 7A	Bản Ang	Đầu bản Ang	Trạm rừng phòng hộ	19	1, 5, 9, 16, 17, 18, 27, 28	220.000	Điều chỉnh do sai địa chỉ thửa đất

TT	Tên Đường	Thôn/ bản	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (đồng/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
6	Đường QL 7A	Cửa Rào 1	Cầu cứng	Trường TH	5	5, 9, 11, 12, 13, 14, 15, 17, 19, 21, 22, 24, 25	170.000	Điều chỉnh do sai địa chỉ thửa đất
7	Đường liên thôn, liên bản	Bản Ang	Đầu đường liên bản	Cuối đường liên bản	21	1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 13, 14, 16, 17, 18, 19, 20, 24, 26, 28, 30, 32, 33, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 50, 53, 55, 56, 57, 58, 64, 66, 67, 68, 69, 70, 71, 75, 76, 77, 78, 79, 80, 81, 82, 83, 85, 87, 88	100.000	Sai tờ bản đồ (Cũ 20)
8	Đường liên thôn, liên bản	Bản Lở	Đầu đường liên bản	Cuối đường liên bản	16	3, 4, 9, 11, 12, 17, 18, 19, 20, 25, 28, 32, 33	100.000	Điều chỉnh do sai địa chỉ thửa đất
9	Đường liên thôn, liên bản	Xiêng Hương	Đầu đường liên bản	Cuối đường liên bản	1	1, 2, 3, 4, 5, 7, 8, 11, 12, 13.	100.000	Điều chỉnh do sai địa chỉ thửa đất
10	Đường liên thôn, liên bản	Cửa Rào 1	Đầu đường liên bản	Cuối đường liên bản	5	16	150.000	Điều chỉnh do sai địa chỉ thửa đất
11	Đường liên thôn, liên bản	Khe Ngâu	Đầu đường liên bản	cuối đường liên bản	9	1, 2, 4	80.000	Điều chỉnh do sai địa chỉ thửa đất
12	Đường liên thôn, liên bản				10	1, 2, 5, 7, 8, 9, 17, 18, 19, 20, 23, 25, 26, 27, 31, 32, 34, 35, 37, 38, 43, 46, 47, 49	80.000	Điều chỉnh do sai địa chỉ thửa đất
13	Đường liên thôn, liên bản	Na Bè	Đầu đường liên bản	Cuối đường liên bản	24	67, 70, 71, 72, 74, 75, 76, 77, 82, 84, 85, 86, 87, 88, 89, 90, 91, 96, 97, 98, 100, 101, 102	80.000	Điều chỉnh do sai địa chỉ thửa đất

PHẦN B. BỔ SUNG

TT	Tên Đường	Thôn/ bản	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				

I - XÃ TAM THÁI

1	QL 7A	Bản Cây Me	Đầu bản Cây Me	Đến cuối bản Cây Me	29	34, 35.	350.000	Bổ sung mới (địa phận xã Thạch Giám sáp nhập)
	QL 7A				30	67, 68.	350.000	
3	QL 7A	Bản Cây Me	Đầu đường thôn bản	Cuối đường thôn bản	31	72, 73, 74.	350.000	Bổ sung mới (địa phận xã Thạch Giám sáp nhập)
4	Đường nội thôn bản				30	27, 28, 53, 58.	100.000	Bổ sung mới (địa phận xã Thạch Giám sáp nhập)
5	Đường nội thôn bản	Bản Cảnh Tráp	Đầu đường thôn bản	Cuối đường thôn bản	5	97, 139, 140, 141, 142.	80.000	Bổ sung mới

II- XÃ YÊN THẮNG

1	Quốc lộ 48C	Bản Cảnh Tạng	Đầu bản Cảnh Tạng	Cuối bản Cảnh Tạng	12	15, 77	120.000	Sót thừa	
2	Quốc lộ 48C				10	05, 11, 14, 16, 20	120.000	Sót thừa	
3	Quốc lộ 48C	Bản Lưôm	Đầu bản Lưôm	Cuối bản Lưôm	15		15	120.000	Sót thừa
4	Quốc lộ 48C				16	22, 21, 11		130.000	Sót thừa
5	Quốc lộ 48C	Bản Trùng Thắng	Đầu bản	Cuối bản	20		20	130.000	Sót thừa
6	Đường liên thôn, liên bản				9		30	110.000	Sót thừa

TT	Tên Đường	Thôn/ bản	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
7	Đường liên thôn, liên bản	Bản Trung Thảng	Đầu bản	Cuối bản	11	30, 43, 48, 53, 60	110.000	Sót thừa
8	Đường liên thôn, liên bản	Bản Xóp Kháu	Đầu bản	Cuối bản	4	10, 72, 81, 93	100.000	Sót thừa
9	Đường liên thôn, liên bản				5	57, 24	100.000	Sót thừa
10	Đường liên thôn, liên bản	Bản Lườm	Đầu bản	Cuối bản	16	19	90.000	Sót thừa
11	Đường liên thôn, liên bản				20	34	90.000	Sót thừa
12	Đường liên thôn, liên bản	Bản Cánh	Đầu bản	Cuối bản	15	04, 17, 13, 18, 26, 22	90.000	Sót thừa
13	Đường liên thôn, liên bản				19	3, 05, 11, 15	90.000	Sót thừa
14	Đường liên thôn, liên bản	Bản Tạt	Đầu bản	Cuối bản	24	55, 72	80.000	Sót thừa
15	Đường liên thôn, liên bản	Bản Xóp Cóc	Đầu bản	Cuối bản	28	1,2,3,5,6,7,8,15,16,17,18,20,21,22,23,27,28	80.000	Sót thừa
16	Đường liên thôn, liên bản	Bản Văng Lin	Đầu bản	Cuối bản	18	23, 11	80.000	Sót thừa
III- XÃ XÁ LƯỢNG								
1	Đường QL7A	Cửa Rào 1	Cầu cứng	Trường TH	5	18.	170.000	Thiếu thừa
2	Đường 543B	Xiêng Hương	La Văn Ly	giáp đất Lượng Minh	2	27 và các thửa đất còn lại tám đường 543B	170.000	Thiếu thừa, thay đổi tên đường
3	Quốc lộ 7A	Thạch Dương	Đầu bản Thạch Dương	Hết đất ở bản Thạch Dương	4	7, 12, 17, 20, 21, 22, 26, 28	350.000	Do sát nhập địa giới hành chính-xã Thạch Giám cũ

TT	Tên Đường	Thôn/ bản	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
4	Quốc lộ 7A	Thạch Dương	Đầu bản Thạch Dương	Hết đất ở bản Thạch Dương	4	27, 29, 30, 31, 33, 34, 36, 37.	350.000	Do sát nhập địa giới hành chính-xã Thạch Giám cũ
5	Quốc lộ 7A	Thạch Dương	Đầu bản Thạch Dương	Hết đất ở bản Thạch Dương	5	1, 2, 4, 11, 16, 18, 19, 20, 21, 22, 23.	350.000	Do sát nhập địa giới hành chính-xã Thạch Giám cũ
6	Quốc lộ 7A	Thạch Dương	Đầu bản Thạch Dương	Hết đất ở bản Thạch Dương	6	1, 2, 3, 4, 16, 17, 7, 8, 9, 10, 11, 14, 15.	350.000	Do sát nhập địa giới hành chính-xã Thạch Giám cũ
7	Quốc lộ 7A	Thạch Dương	Đầu bản Thạch Dương	Hết đất ở bản Thạch Dương	6	Các thửa còn lại bóm QL7A chưa đo đạc.	350.000	Do sát nhập địa giới hành chính-xã Thạch Giám cũ
8	Đường liên thôn, liên bản	Thạch Dương	Đầu đường liên bản	Cuối đường liên bản	1	1, 2, 3, 5, 7, 8, 9, 10, 11, 12.	150.000	Do sát nhập địa giới hành chính-xã Thạch Giám cũ
9	Đường liên thôn, liên bản	Thạch Dương	Đầu đường liên bản	Cuối đường liên bản	2	1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 14, 15, 16, 17, 18.	150.000	Do sát nhập địa giới hành chính-xã Thạch Giám cũ
10	Đường liên thôn, liên bản	Thạch Dương	Đầu đường liên bản	Cuối đường liên bản	3	1, 3, 4, 5, 6, 7, 9, 10, 11, 12, 14, 16,	150.000	Do sát nhập địa giới hành chính-xã Thạch Giám cũ
11	Đường liên thôn, liên bản	Thạch Dương	Đầu đường liên bản	Cuối đường liên bản	3	18, 19, 22, 24, 25, 26, 28, 29, 31.	150.000	Do sát nhập địa giới hành chính-xã Thạch Giám cũ

TT	Tên Đường	Thôn/ bản	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
12	Đường liên thôn, liên bản	Thạch Dương	Đầu đường liên bản	Cuối đường liên bản	4	1, 3, 5, 14, 15, 18, 28.	150.000	Do sát nhập địa giới hành chính-xã Thạch Giám cũ
13	Đường liên thôn, liên bản	Thạch Dương	Đầu đường liên bản	Cuối đường liên bản	4	Các thửa còn lại chưa đo đạc.	150.000	Do sát nhập địa giới hành chính-xã Thạch Giám cũ
IV- THỊ TRẤN THẠCH GIÁM (XÃ THẠCH GIÁM CŨ)								
1	Quốc lộ 7A	Bản Mon	Đầu bản Mon	Hết đất ở bản Mon	7	35, 39, 40, 41, 46, 53, 66, 76, 79, 80, 81, 82, 83, 86, 87, 90, 91./	350.000	Bổ sung thửa
2	Quốc lộ 7A	Hòa Tây	Khe Xinh	Cây xăng Sơn Lan	2	41(97,98),40 (117,118).	6.000.000	Bổ sung số thửa
3	Quốc lộ 7A	Hòa Tây - Hòa Bắc	Huyện đội	Ngân hàng NN	3	205, 82a, 85a, 85b, 96a, 96b.	8.000.000	Bổ sung số thửa
4	Quốc lộ 7A							
5	Quốc lộ 7A	Hòa Đông	Nhà ông Hoàng Đình Hợi	Đến cầu Nghiêng Cả	11	38, 40, 44.	4.000.000	Bổ sung thửa
6	Quốc lộ 7A	Xóm Bệnh Viện	Ngã ba đường vào bản Khe Chi	Cầu Khe Chi	17	1, 2, 3,40, 12, 13, 50,51, 15, 16,	800.000	Bổ sung thửa
7	Quốc lộ 7A	Xóm Bệnh Viện	Ngã ba đường vào bản Khe Chi	Cầu Khe Chi	17	17, 18, 56,57, 20,47,48,49, 42,43, 44,45, 24,	800.000	Bổ sung thửa
8	Quốc lộ 7A	Xóm Bệnh Viện	Ngã ba đường vào bản Khe Chi	Cầu Khe Chi	17	13,15, 40,12,14,16,26,25,27,28,32,35,37,39, 30.	800.000	Bổ sung thửa
9	Quốc lộ 7A	Xóm Bệnh Viện	Ngã ba đường vào bản Khe Chi	Cầu Khe Chi	17	31,33,34,38, 54,55.	800.000	Bổ sung thửa

TT	Tên Đường	Thôn/ bản	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
10	Quốc lộ 7A	Khe Chi, Bản Mác	Cầu Khe Chi	Hết đất ở bản Mác	12	Đất trường học (thửa 04)	300.000	Bổ sung thửa
11	Quốc lộ 7A	Khe Chi, Bản Mác	Cầu Khe Chi	Hết đất ở bản Mác	12	4, 6, 9, 10, 11.	300.000	Bổ sung thửa
12	Quốc lộ 7A	Khe Chi, Bản Mác	Cầu Khe Chi	Hết đất ở bản Mác	12	Các thửa còn lại bản QL7A chưa đo đạc.	300.000	Bổ sung thửa
13	Quốc lộ 7A	Bản Mác	Đầu bản Mác	Hết đất ở bản Mác	18	21, 13, 14, 15, 21, 22, 12, 13.	300.000	Bổ sung thửa
14	Quốc lộ 7A	Bản Nhấn	Đầu bản Nhấn	Hết đất ở bản Nhấn	27	Các thửa đất bản QL7A chưa đo đạc	200.000	Bổ sung thửa
15	Đường quy hoạch	Hòa Nam	Công phụ trường cấp 3	Giáp sân cỏ nhân tạo	QH	1, 2	2.500.000	Bổ sung quy hoạch chia lô đất
16	Đường quy hoạch	Hòa Nam	Ngã 3 ao cá Hòa Nam	Hội trường khối Hòa Nam cũ	6	37(408,409,410).	1.500.000	Bổ sung số thửa và quy hoạch
17	Đường quy hoạch	Hòa Nam	Hội trường khối Hòa Nam cũ	Nhà Ông Hoa (Đốc Hòa Nam)	5	9, 10, 11, 13, 14, 15.	1.000.000	Bổ sung đo thiếu thửa
18	Đường quy hoạch	Hòa Nam			QH	1.	1.200.000	Bổ sung đo thiếu thửa
19	Đường quy hoạch	Hòa Nam	Nhà Hoa Bình (Đốc Hòa Nam)	Giáp đất đất bản Phòng		2, 3, 4.	1.000.000	Bổ sung đo thiếu thửa
20	Đường quy hoạch	Hòa Nam			9	23 (62, 63, 64, 65, 66).	800.000	Bổ sung đo thiếu thửa
21	Đường quy hoạch	Hòa Nam	Đầu đường khu QH TĐC Vườn Xoài	Cuối đường khu QH TĐC Vườn Xoài	MBQ H	1, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 10, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 58, 65.	1.000.000	Bổ sung đo thiếu thửa
22	Đường quy hoạch	Hòa Nam	Đầu đường khu QH TĐC Vườn Xoài	Cuối đường khu QH TĐC Vườn Xoài	MBQ H	17, 18, 59.	1.100.000	Bổ sung đo thiếu thửa
23	Đường quy hoạch	Hòa Nam	Đầu đường khu QH TĐC Vườn Xoài	Cuối đường khu QH TĐC Vườn Xoài	MBQ H	2, 11, 12, 13, 14, 15, 23, 31, 32, 33, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 55, 56, 57, 61, 62.	800.000	Bổ sung đo thiếu thửa

TT	Tên Đường	Thôn/ bản	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
24	Đường quy hoạch	Hòa Nam	Đầu đường khu QH TĐC Vườn Xoài	Cuối đường khu QH TĐC Vườn Xoài	MBQ H	19, 22, 34, 60, 63.	1.000.000	Bổ sung đo thiếu thửa
25	Đường quy hoạch	Hòa Nam	Đầu đường QH	Cuối đường QH sang trường Mầm non	QH	5,6,7,8,9,10	800.000	Bổ sung QH 2020
26	Đường quy hoạch	Hòa Nam	Giáp nhà Ông Liều	Giáp đất bản Phòng	10	9 (30, 31,32, 33), 18 (24, 25, 26, 27, 28), 19 (41, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49).	1.200.000	
27	Đường liên khối	Hòa Tây – Hòa Bắc	Khu vực Huyện đội	Sân vận động	QH	1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 8.	1.500.000	Bổ sung đo sai sót
28	Đường liên khối và đường xương cá	Hòa Tây – Hòa Bắc	Sau UBND Huyện		3	148.	1.000.000	Bổ sung đo sót thửa
29	Đường liên khối và đường xương cá	Hòa Bắc	Sau Nhà BS Thành	Nhà Bà Nội	7	278.	600.000	Bổ sung đo sót thửa
30	Đường liên khối và đường xương cá	Hòa Nam	Sau nhà ông Đình Viết Thành	Cuối đường	6	380, 411.	500.000	Bổ sung đo sót thửa
31	Đường liên khối và đường xương cá	Hòa Nam				411, 413, 414.	500.000	Bổ sung đo sót thửa
32	Đường liên khối và đường xương cá	Hòa Nam	Đầu đường vào nhà ông Lê Xuân Nại	Cuối đường	7	239, 242, 243, 264, 265, 266, 267, 365, 427, 428, 519, 520, 521, 522, 523.	1.000.000	Bổ sung đo sót thửa
33	Đường liên khối và đường xương cá	Hòa Nam	Cụm khu vực nhà ông Trần Quốc Hùng	Tất cả các thửa bám đường hẻm	6	15 (393, 394, 395, 396), 108, 100, 356, 357, 16, 356,357	800.000	Bổ sung đo sót thửa
V-XÃ TAM QUANG								

TT	Tên Đường	Thôn/ bản	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
1	Đường liên thôn	Làng Bãi Sỏ	Đầu đường liên thôn	cuối đường liên thôn	32	1,2,3,4,5,6,7,8,9,10,11,12,13,14,15,16	100.000	Tờ bản đồ địa chính số 32 và các thửa đất không có trong bản giá cũ
2	QL 7A	Làng Nhùng	Cầu Khe Nhùng	Hết Làng Nhùng	18	30,31,33,39,40,41,26,27,32, 68,67 (Thửa 68, 67 được tách từ thửa 37 cũ)	1.200.000	Tờ bản đồ địa chính số 18 và các thửa đất không có trong bản giá cũ
3	QL 48 C	Làng Khe Bỏ	Đường vào hội trường khe bỏ	Đến cầu cứng Tam Quang	12	179 (thửa 179 được tách ra từ thửa 104 cũ)	2.000.000	Tách thửa đất
4	QL7A	Làng Khe Bỏ	Trạm Y Tế Xã	Đến Cầu Khe Bỏ	16	67 (Thửa 67 được tách ra từ thửa 33 cũ)	3.000.000	Tách thửa đất

VI - XÃ NGÀ MY

1	Đường nối QL 48C	Bản Đàng	Đầu bản Đàng	Cuối bản Đàng	23	5,4,6,9.	110.000	Bổ sung đo sát thửa
2	Đường nối QL 48C	Bản Văng Môn	Đầu bản Văng Môn	Cuối bản Văng Môn	37	11, 12.	110.000	Bổ sung đo sát thửa
3	Đường nối QL 48C				35	3, 48,27.	110.000	Bổ sung đo sát thửa
4	Đường nối QL 48C	Bản Pột	Đầu bản Pột	Cuối bản Pột	30	1,2	120.000	Bổ sung đo sát thửa
5	Đường nối QL 48C				27	74,79.	120.000	Bổ sung đo sát thửa
6	Đường nối QL 48C				28	62, 72, 86, 87, 89, 91	120.000	Bổ sung đo sát thửa

TT	Tên Đường	Thôn/ bản	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
7	Đường nối QL 48C				30	54	120.000	Bổ sung do sót thửa
8	Đường nối QL 48C	Bản Bay	Đầu bản Bay	Cuối bản Bay	31	67, 83, 86	120.000	Bổ sung do sót thửa
9	Đường nối QL 48C	Trụ sở UBND, nhà văn hóa, Bưu điện, trạm y tế, thể thao.			31	47	500.000	Bổ sung do sót thửa
10	Đường nối QL 48C		Đầu bản Đàng	Cuối bản Na Ca	33	36	500.000	Bổ sung do sót thửa
11	Đường nối QL 48C				25	14	500.000	Bổ sung do sót thửa
12	Đường nối QL 48C	Bản Na Ca			33	14, 69	110.000	Bổ sung do sót thửa
13	Đường nối QL 48C		Đầu bản Na Ca	Cuối bản Na Ca	34	31, 32	110.000	Bổ sung do sót thửa
14	Đường nông thôn mới nội bản	Bản Đàng	Đầu bản Đàng	Cuối bản Đàng	24	5,3,4,10,60,49,51,46,45,38,34,24, 26,20,18, 1, 12, 21, 22, 35, 13, 23, 33, 35, 36, 37, 47.	80.000	Bổ sung do sót thửa
15	Đường nông thôn mới nội bản	Bản Đàng	Đầu bản Đàng	Cuối bản Đàng	23	7,3,2,1, 24.	80.000	Bổ sung do sót thửa
16	Đường nông thôn mới nội bản	Bản Đàng	Đầu bản Đàng	Cuối bản Đàng	25	22,23,31, 33,38,32,37, 4, 39, 47, 49, 40, 41, 42, 36, 38.	80.000	Bổ sung các thửa 4, 39, 47, 49, 40, 41, 42, 36, 38.
17	Đường nông thôn mới nội bản	Bản Đàng	Đầu bản Đàng	Cuối bản Đàng	26	17,18,16,19,22, 8.	80.000	Bổ sung thửa số 8.

PHẦN C: SỬA ĐỔI DO SÁT NHẬP XÃ THÔN XÓM

TT	Tên Đường	Thôn/ bản	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (đồng/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				

I- THỊ TRẤN THẠCH GIÁM (XÃ THẠCH GIÁM cũ)

1	Quốc lộ 7A	Hòa Bắc – Hòa Nam	Ngân hàng NN	Trường cấp 3	7	1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 23, 24, 25, 28, 30, 31, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 57, 58, 59, 60, 61, 63, 64, 65, 75, 76, 77, 78, 79, 81, 82, 83, 84, 86, 98, 99, 100, 101, 102, 397, 538, 539.	9.000.000	Sửa đổi địa danh do sát nhập địa giới hành chính
2	Quốc lộ 7A				4	73, 76, 93, 94, 95, 96, 97, 98, 99, 100, 101, 102, 103, 105, 106, 107, 108, 109, 115.	9.000.000	
3	Quốc lộ 7A	Hòa Bắc - Hòa Nam- Hòa Đông	công trường cấp 3	Nhà Hoài Lam	7	96, 97, 103, 121, 122, 140, 143, 144, 145, 146, 147, 149, 151, 152, 154, 165, 176, 177, 188, 189, 191, 192, 193, 197, 198, 214, 215, 216, 225.	10.000.000	Sửa đổi địa danh do sát nhập địa giới hành chính
4	Quốc lộ 7A				7	226, 250, 253, 257, 258, 259, 267, 273, 274, 275, 276, 287, 352, 411, 421, 417, 447, 510, 511, 540, 541,.	10.000.000	Sửa đổi địa danh do sát nhập địa giới hành chính
5	Quốc lộ 7A				QH	1, 2, 3, 4, 5, 6.	10.000.000	
6	Quốc lộ 7A				7	277, 283, 284, 285, 317, 318, 319, 320, 321, 322, 323, 324, 325, 326, 327, 328, 329, 330, 332, 333, 334, 335.	10.000.000	Sửa đổi địa danh do sát nhập địa giới hành chính
7	Quốc lộ 7A	Hòa Đông- Hòa Nam	Cạnh nhà Hoài Lam	Công vào HT Hòa Đông	7			
8	Quốc lộ 7A				7			
9	Quốc lộ 7A	Hòa Đông- Hòa Nam	Cạnh nhà Hoài Lam	Công vào HT Hòa Đông	7			
10	Quốc lộ 7A				7			

TT	Tên Đường	Thôn/ bản	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (đồng/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
11	Đường liên khối	Hòa Bắc - Hòa Đông	Đường từ Chợ	Cầu treo Bản Chấn	7	113, 128, 131, 133, 134, 148, 149, 151, 152, 153, 160, 161, 162, 163, 164, 463.	4.000.000	Sửa đổi địa danh do sát nhập địa giới hành chính
12	Đường liên khối							
13	Đường liên khối	Hòa Nam	Nhà bà Trần Thị Liên (Nhân)	Giáp nhà Ông Hòa Trình	7	496, 497, 343, 199, 199a, 546, 547, 505, 506, 507, 174.	3.500.000	Sửa đổi địa danh do sát nhập địa giới hành chính
14	Đường liên khối		Nhà Hòa Trình đến	Cổng phụ trường cấp 3	7	171, 172, 202, 356, 357, 358, 359, 345, 425, 426, 233, 232, 200, 201.	3.000.000	
15	Đường liên khối	Hòa Nam	Cổng phụ trường cấp 3	Giáp sân cỏ nhân tạo	7	435, 168, 204, 205, 206, 404, 405, 484, 485, 459, 460, 490, 491, 170, 431, 432, 502, 504, 525, 526, 524, 527.	2.500.000	Sửa đổi địa danh do sát nhập địa giới hành chính
16	Đường liên khối	Hòa Bắc	Bám sân vận động	Bám sân vận động	3	11, 13, 15, 33, 34, 36, 132, 133, 181, 182, 183, 184, 185, 186, 187, 188, 189, 190, 208, 209, 210, 234, 32a, 37a.	2.500.000	Sửa đổi địa danh do sát nhập địa giới hành chính
17	Đường liên khối		Sân vận động	Hội trường Hòa Bắc	3	56, 191, 192.	2.000.000	Sửa đổi địa danh do sát nhập địa giới hành chính
18	Đường liên khối	Hòa Bắc	Nhà ông Khanh Vi	Nhà ông Hà Sim	7	7, 9, 10, 23, 26, 27, 49, 50, 69, 71, 72, 73, 88, 89, 90, 92, 94, 95, 106, 107, 114, 126, 328, 329, 335, 377, 378, 413, 418, 419, 421, 422, 462, 466, 467, 481, 482, 486, 487, 512, 513, 530, 537, 548, 549, 50a.	2.500.000	Sửa đổi địa danh do sát nhập địa giới hành chính

TT	Tên Đường	Thôn/ bản	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (đồng/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
19	Đường liên khối				4	19, 21, 23, 30, 31, 32, 33, 35, 38, 121, 124, 125, 131, 132.	2.000.000	Sửa đổi địa danh do sát nhập địa giới hành chính
20	Đường liên khối	Hòa Bắc	Bám đường kê	Bám đường kê	3	1,3, 12, 23, 181, 12, 14.	700.000	Điều chỉnh thửa 1, 3
21	Đường liên khối	Hòa Nam	Giáp trực đường HT khối Hòa Nam	Đường nhánh	7	236, 246.	700.000	Sửa đổi địa danh do sát nhập địa giới hành chính
22	Đường liên khối	Hòa Nam						
23	Đường liên khối	Hòa Nam	Ngã tư truyền hình	Trụ sở UBND TT	6	16c.	3.000.000	sai vị trí
24	Đường liên khối	Hòa Nam	Đường lên nhà bà Lê Quế	Giáp đất trường cấp III	7	166,167.	1.500.000	sai vị trí
25	Đường liên bản	Bản Phòng	Đầu đường liên bản	Cuối đường liên bản	14	17, 64,65, 19, 56,57,58,59,60, 21, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 32, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 42,44,61,62,63,52,66,67, 46, 47, 48, 50, 51, 54, 55, 53.	250.000	Điều chỉnh do sai địa chỉ thửa đất

II- XÃ TAM THÁI

1	Quốc lộ 7A	Cây Me	Đầu bản Cây Me	Cuối bản Cây Me	28	9, 10, 15, 16,17 và các thửa bán đường QL7 chưa đo đạc.	350.000	Phù hợp với các thửa đất liền kề
---	------------	--------	----------------	-----------------	----	---	---------	----------------------------------

TT	Tên Đường	Thôn/ bản	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (đồng/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
2	Quốc lộ 7A	Cây Me	Đầu bản Cây Me	Cuối bản Cây Me	29	6, 18, 27 và các thửa bóm đường QL7A chưa đo đạc.	350.000	và giữa các thửa đất trục QL 7A,
3	Quốc lộ 7A	Cây Me	Đầu bản Cây Me	Cuối bản Cây Me	30	2, 11, 12, 14, 18, 21, 22, 30, 31, 34, 45, 50, 51, 55, 56, 59, 63, 64, 65 và các thửa bóm đường QL7A chưa đo đạc.	350.000	do sát nhập địa giới hành chính từ bản Cây Me xã Thạch Giám sang bản Cây Me xã Tam Thái
4	Quốc lộ 7A	Cây Me	Đầu bản Cây Me	Cuối bản Cây Me	31	3, 8, 9, 10, 11, 15, 21, 30, 36, 37, 38, 41, 42, 46, 47, 50, 75, 76 và các thửa bóm đường QL7A chưa đo đạc.	350.000	
5	Quốc lộ 7A	Đất tổ chức	Đầu bản Tân Hợp	Cuối bản Na Tổng	1	24.	600.000	Phù hợp với các thửa đất liền kề
					4	49.		
6	Quốc lộ 7A	Đất tổ chức	Đầu bản Tân Hợp	Cuối bản Na Tổng	Trích đo địa chính	8, 9, 10.	600.000	Phù hợp với các thửa đất liền kề
7	Quốc lộ 7A	Đất tổ chức	Tân Hợp		9	6.		
8	Quốc lộ 7A	Đất tổ chức				Các thửa đất còn lại bóm đường QL7A		
9	Quốc lộ 7A	Bản Lũng	Khe Cà Mọ	Giáp đất bản Cánh Tráp	4	21, 24, 29, 34, 35, 42, 71,/,	600.000	Sửa lại cho đúng với tên của bản giáp ranh
10	Đường 541B	Bản Lũng	Ngã 3 đi Tam Hợp	Hết đất bản Lũng	4	40, 41, 45, 47, 48, 51, 53, 54, 55, 58, 60, 63, 64.	500.000	Thay đổi địa danh (đường T.Thái-T.Hợp thành Đường 541B)

TT	Tên Đường	Thôn/ bản	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (đồng/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
11	Đường 541B	Bản Lũng	Ngã 3 đi Tam Hợp	Hết đất bản Lũng	6	1, 3, 4, 7, 8, 9, 11, 17, 22, 23, 25, 27, 32, 33, 36, 39, 40, 41, 50, 54, 55, 56, 62, 65.	250.000	Thay đổi địa danh (đường T. Thái-T. Hợp thành Đường 541B)
12	Đường 541B	Bản Lũng	Ngã 3 đi Tam Hợp	Hết đất bản Lũng	7	1, 2, 3, 5, 6, 8, 9, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 19, 20.	200.000	Thay đổi địa danh (đường T. Thái-T. Hợp thành Đường 541B)
13	Đường 541B	Bản Lũng	Ngã 3 đi Tam Hợp	Hết đất bản Lũng	8	1, 2, 3.	200.000	Thay đổi địa danh (đường T. Thái-T. Hợp thành Đường 541B)
14	Đường 541B	Bản Lũng	Ngã 3 đi Tam Hợp	Hết đất bản Lũng	12	4, 7, 8, 9, 10, 11, 13, 18, 21, 22, 28, 31, 32.	200.000	Thay đổi địa danh (đường T. Thái-T. Hợp thành Đường 541B)
15	Đường 541B	Bản Lũng	Ngã 3 đi Tam Hợp	Hết đất bản Lũng	4	40, 44, 50, 56, 57, 59.	150.000	Thay đổi địa danh (đường T. Thái-T. Hợp thành Đường 541B)
16	Đường 541B	Bản Lũng	Ngã 3 đi Tam Hợp	Hết đất bản Lũng	6	14, 29, 30, 43, 49, 58, 59, 64 .	150.000	Thay đổi địa danh (đường T. Thái-T. Hợp thành Đường 541B)

TT	Tên Đường	Thôn/ bản	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (đồng/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
17	Đường 541B	Bản Lũng	Ngã 3 đi Tam Hợp	Hết đất bản Lũng	7	16, 17, 18, 21, 26.	150.000	Thay đổi địa danh (đường T.Thái-T.Hợp thành Đường 541B)
18	Đường 541B	Bản Lũng	Ngã 3 đi Tam Hợp	Hết đất bản Lũng	12	8, 10, 11, 22, 28.	150.000	Thay đổi địa danh (đường T.Thái-T.Hợp thành Đường 541B)
19	Đường 541B	Bản Can	Đầu bản Can	Cuối bản Can	12	37, 42, 46, 48, 53, 58, 59, 65, 66, 77, 78, 83, 85, 99, 100, 104, 111, 112, 124, 135, 136, 137.	200.000	Thay đổi địa danh (đường T.Thái-T.Hợp thành Đường 541B)
20	Đường 541B	Bản Can	Đầu bản Can	Cuối bản Can	18	1, 13, 15, 39, 40, 65, 66, 67, 80, 81, 90, 98, 100, 108, 109, 136.	200.000	Thay đổi địa danh (đường T.Thái-T.Hợp thành Đường 541B)
21	Đường 541B	Bản Can	Đầu bản Can	Cuối bản Can	16	1, 2, 3, 5, 6.	100.000	Thay đổi địa danh (đường T.Thái-T.Hợp thành Đường 541B)

TT	Tên Đường	Thôn/ bản	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (đồng/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
22	Đường 541B	Bản Can	Đầu bản Can	Cuối bản Can	17	6, 8, 13, 15.	100.000	Thay đổi địa danh (đường T.Thái-T.Hợp thành Đường 541B)
23	Đường 541B	Bản Can	Đầu bản Can	Cuối bản Can	21	4, 5.	100.000	Thay đổi địa danh (đường T.Thái-T.Hợp thành Đường 541B)
24	Đường 541B	Bản Can	Đầu bản Can	Cuối bản Can	12	43, 54, 67, 72, 79, 95, 101, 105, 125, 126.	100.000	Thay đổi địa danh (đường T.Thái-T.Hợp thành Đường 541B)
25	Đường 541B				18	38, 41, 64, 68, 79, 91, 97.	100.000	Thay đổi địa danh (đường T.Thái-T.Hợp thành Đường 541B)
26	Đường 541B	Đoọc Búa	Đầu bản	Cuối bản	15	30, 32.	100.000	Thay đổi địa danh (đường T.Thái-T.Hợp thành Đường 541B)
27	Đường 541B	Bản Khôi	Đầu bản	Cuối bản	10	6, 10, 11, 12, 16, 21, 25, 27, 28, 29, 30, 31, 32.	100.000	Thay đổi địa danh (đường T.Thái-T.Hợp thành Đường 541B)

TT	Tên Đường	Thôn/ bản	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (đồng/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
28	Đường 541B	Bản Khổi	Đầu bản	Cuối bản	11	6, 7, 8, 10, 11, 12, 16, 18, 19, 20, 21.	100.000	Thay đổi địa danh (đường T.Thái-T.Hợp thành Đường 541B)
29	Đường 541B	Xóng Con	Đầu bản	Cuối bản	19	1, 2, 5, 6, 10, 15.	100.000	Thay đổi địa danh (đường T.Thái-T.Hợp thành Đường 541B)
30	Đường 541B	Xóng Con	Đầu bản	Cuối bản	20	1, 3, 7, 9.	100.000	Thay đổi địa danh (đường T.Thái-T.Hợp thành Đường 541B)
31	Đường 541B	Xóng Con	Đầu bản	Cuối bản	22	4, 5, 13, 14, 20, 23, 35, 36.	100.000	Thay đổi địa danh (đường T.Thái-T.Hợp thành Đường 541B)
32	Đường 541B	Cánh Tráp	Đầu bản	Cuối bản	3, 5, 6	23 (Tờ bản đồ số 3), 112 (Tờ bản đồ số 5), 1 (Tờ bản đồ trích đo số 6).	200.000	Thay đổi địa danh (đường T.Thái-T.Hợp thành Đường 541B)



TT	Tên Đường	Thôn/ bản	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (đồng/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
33	Đường 541B	Bản Lũng	Ngã ba Tam Thái	Hết đất xã Tam Thái	4	46.	200.000	Thay đổi địa danh (đường T.Thái- T.Hợp thành Đường 541B)
34	Đường 541B	Bản Khối	Ngã ba Tam Thái	Hết đất xã Tam Thái	10, 11	5 (Tờ BD số 10), 15 (Tờ BD số 11).	200.000	Thay đổi địa danh (đường T.Thái- T.Hợp thành Đường 541B)
35	Đường 541B	Bản Can	Ngã ba Tam Thái	Hết đất xã Tam Thái	12, 21	52, 64 (Tờ BD số 12) 1 (Tờ BD số 21).	200.000	Thay đổi địa danh (đường T.Thái- T.Hợp thành Đường 541B)
36	Đường 541B	Bản Can	Ngã ba Tam Thái	Hết đất xã Tam Thái	18	94, 106, 139.	200.000	Thay đổi địa danh (đường T.Thái- T.Hợp thành Đường 541B)
37	Đường 541B	Độc Búa	Ngã ba Tam Thái	Hết đất xã Tam Thái	15	23.	200.000	Thay đổi địa danh (đường T.Thái- T.Hợp thành Đường 541B)
38	Đường 541B	Xoóng Con	Ngã ba Tam Thái	Hết đất xã Tam Thái	20, 22	4 (tờ bản đồ 20), 38 (tờ bản đồ 22).	200.000	Thay đổi địa danh (đường T.Thái- T.Hợp thành Đường 541B)

TT	Tên Đường	Thôn/bản	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (đồng/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
39	Đường nội thôn bản	Cây Me	Đầu đường thôn bản	Cuối đường thôn bản	31	61, 63.	150.000	Do sát nhập địa giới hành chính từ bản Cây Me xã Thạch Giám sang bản Cây Me xã Tam Thái
40	Đường nội thôn bản	Cây Me	Đầu đường thôn bản	Cuối đường thôn bản	29	1, 3, 24, 28, 32 và các thửa còn lại chưa được đo đạc.	150.000	So với tờ BĐ liên kề, lối 2 sau đường QL7A, do sát nhập
41	Đường nội thôn bản	Cây Me	Đầu đường thôn bản	Cuối đường thôn bản	29	10, 20, 25, 26, 29, 30, 31, 33.	100.000	Do sát nhập địa giới hành chính từ bản Cây Me xã Thạch Giám sang bản Cây Me xã Tam Thái
42	Đường nội thôn bản	Cây Me	Đầu đường thôn bản	Cuối đường thôn bản	30	29, 39, 43, 49, và các thửa còn lại chưa được đo đạc.	100.000	So với tờ BĐ liên kề, lối 3 sau đường QL7A